Công ty CP Chứng Khoán Châu Á Thái Bình Dương
Tầng 2&3 tòa nhà Machinco Building, 444 Hoàng Hoa Thám,
P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP Hà Nội

Mẫu số B02 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210 /2014 /TT-BTC ngày 30 /12/ 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**377,000,659,452**	**460,890,756,268**
I. Tài sản tài chính (110 = 111 →129)	**110**		**359,579,381,684**	**458,765,044,087**
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	111		33,627,699,677	104,885,177,866
1.1. Tiền	111.1		30,127,699,677	104,785,177,866
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		3,500,000,000	100,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		172,814,608,623	169,477,795,753
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114		146,405,335,452	174,274,073,609
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		4,734,910,467	4,734,910,467
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(6,155,502,923)	(6,155,502,923)
7. Các khoản phải thu	117		-	-
7.1. Phải thu bán các tải sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		583,422,250	454,722,249
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		15,488,154,689	19,013,113,617
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(7,919,246,551)	(7,919,246,551)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131→136)	**130**		**17,421,277,768**	**2,125,712,181**
1. Tạm ứng	131		17,034,725,858	1,980,277,419
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		385,551,910	144,434,762
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		1,000,000	1,000,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		**16,408,399,295**	**16,641,891,347**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		-	-

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 21/4/2016 16:04:56

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
2.1.Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**2,725,953,505**	**2,913,135,558**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,408,990,541	1,543,006,895
- Nguyên giá	222		8,677,632,924	8,677,632,924
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(7,268,642,383)	(7,134,626,029)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,316,962,964	1,370,128,663
- Nguyện giá	228		4,060,357,488	4,008,357,488
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(2,743,394,524)	(2,638,228,825)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		3,619,500,000	3,619,500,000
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**10,062,945,790**	**10,109,255,789**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		386,823,632	386,823,632
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		902,880,438	1,001,822,994
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		8,773,241,720	8,720,609,163
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**393,409,058,747**	**477,532,647,615**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**36,032,394,260**	**116,573,966,685**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**36,032,394,260**	**116,573,966,685**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	5,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	5,000,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4.Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		29,447,033,354	58,861,726,155
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		145,749,972	140,579,972
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1,581,990,320	1,807,290,320
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		720,674,602	521,417,357
11. Phải trả người lao động	323		278,200,000	391,581,740
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		2,704,500	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		291,773,480	1,318,075,734

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17.Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		3,434,011,032	48,424,058,407
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		130,257,000	109,237,000
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		-	-
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1.Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3.Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4.Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12.Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**			
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**357,376,664,487**	**360,958,680,930**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		396,000,000,000	396,000,000,000
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		390,000,000,000	390,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		390,000,000,000	390,000,000,000
b.Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		6,000,000,000	6,000,000,000
1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2,868,000,000	2,868,000,000
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(41,491,335,513)	(37,909,319,070)
7.1.Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(40,659,384,093)	(37,909,319,070)
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(831,951,420)	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			**393,409,058,747**	**477,532,647,615**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**			
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	**450**			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Lê Thị Hồng Hạnh	**Nguyễn Thị Thanh**	**Nguyễn Đỗ Lăng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	Tổng Giám Đốc

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	3		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		-	-
5. Ngoại tệ các loại	5		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	6		-	-
7. Cổ phiếu quỹ	7		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8		26,442,350,000	25,617,630,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*8.1*		26,442,350,000	25,617,630,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*8.2*		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*8.3*		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*8.4*		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*8.5*		-	-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	*8.6*		-	-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	*8.7*		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9		13,032,510,000	13,032,510,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*9.1*		13,032,510,000	13,032,510,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*9.2*		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	*9.3*		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	*9.4*		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12		86,488,900,000	82,988,790,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21		212,648,778	163,224,713
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*21.1*		159,941,829	160,684,292
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*21.2*		50,439,173	55,100
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*21.3*		-	
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*21.4*		-	

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
A	B		1	2
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*21.5*		2,267,776	2,485,321
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	*21.6*		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22		6,537,242	6,570,447
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*22.1*		6,419,622	6,315,974
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*22.2*		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	*22.3*		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	*22.4*		117,620	254,473
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23		-	-
4.Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24		-	-
5.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25		-	-
Đồng Việt Nam				
6. Tiền gửi của khách hàng	26			
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	27		29,108,227,390	102,407,565,325
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.1		29,108,227,390	102,407,565,325
b.Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	27.2			
6.2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			3,582,881	-
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28		33,713,896	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	28.1		16,542,396	-
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	28.2		17,171,500	-
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	29			
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30		29,145,524,167	58,588,945,325
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.1		29,034,449,147	58,498,249,474
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.2		111,075,019	90,695,851
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	31		-	-
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	31.1		-	-
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	31.2		-	-

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
A	B		1	2
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		-	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33		-	-
11. Phải trả vay CTCK	34		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35		496,046,020	541,530,320

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Lê Thị Hồng Hạnh	**Nguyễn Thị Thanh**	**Nguyễn Đỗ Lăng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	Tổng Giám Đốc

Công ty CP Chứng Khoán Châu Á Thái Bình Dương

Tầng 2&3 tòa nhà Machinco Building, 444 Hoàng Hoa Thám, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 210 /2014 /TT-BTC ngày 30 /12/ 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG
Quý 1 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1.2016	Quý 1.2015
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		1,369,927,754	486,910,284
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	1.1		1,116,185,354	125,256,400
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	1.2		-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	1.3		253,742,400	361,653,884
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		2,835,344,007	2,628,504,167
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5		-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	6		2,548,249,801	2,655,964,175
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		-	-
1.8. Doanh thu tư vấn	8		-	-
1.9.Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	9		259,993,077	202,222,556
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		1,191,000,910	1,341,920,900
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	58,046,709
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01à11)	**20**		**8,204,515,549**	**7,373,568,791**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		3,573,637,225	2,155,588,995
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		2,741,685,805	1,773,537,000
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		831,951,420	382,051,995
c.Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		-	-
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		2,500,000	-
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		1,564,950,568	1,816,215,322
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí tư vấn	29		183,021,501	201,645,400

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1.2016	Quý 1.2015
1.10. Chí phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30		5,062,695	-
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		262,472,118	222,688,205
2.12. Chi phí khác	32		284,093,187	200,704,412
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21à33)	**40**		**5,875,737,294**	**4,596,842,334**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		7.37		
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố	42		240,744,179	306,179,236
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41à44)	**50**		**240,744,179**	**306,179,236**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			
4.2. Chi phí lãi vay	52		4,108,889	8,319,444
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4. Chi phí đầu tư khác	54		-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51à54)	**60**		**4,108,889**	**8,319,444**
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**			
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	**70**		3,290,241,960	1,981,200,853
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			**(724,828,415)**	**1,093,385,396**
8.1. Thu nhập khác	71		57,992,060	13,772,544
8.2. Chi phí khác	72		2,915,180,088	109,913
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**(2,857,188,028)**	**13,662,631**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**(3,582,016,443)**	**1,107,048,027**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(2,750,065,023)	-
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(831,951,420)	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		-	-
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		(3,582,016,443)	1,107,048,027
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202		-	-

XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		-	-
12.2.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1.2016	Quý 1.2015
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303		-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304		-	-
12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305		-	-
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306		-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307		-	-
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402		-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		-	-
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Lê Thị Hồng Hạnh	Nguyễn Thị Thanh	Nguyễn Đỗ Lăng
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	Tổng Giám Đốc

Công ty CP Chứng Khoán Châu Á Thái Bình Dương

Tầng 2&3 tòa nhà Machinco Building, 444 Hoàng Hoa Thám, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP Hà Nội

Mẫu số B03 - CTCK

(Ban hành theo TT số 210 /2014 /TT-BTC ngày 30/12/ 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Quý 1 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1.2016	Quý 1.2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	1		(2,741,685,805)	(1,773,537,000)
2.Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	2		1,287,545,354	-
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3		(52,632,557)	(273,160,773)
4. Cổ tức đã nhận	4		253,742,400	70,100,000
5. Tiền lãi đã thu	5		240,509,968	598,026,292
6.Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	6		(4,108,889)	(8,319,444)
7.Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	7		(1,181,432,610)	(2,760,889,028)
8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	8		(213,164,579)	(113,195,486)
9.Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính (chi phí giao dịch, phí chuyển tiền)	9		(2,061,725,000)	(2,385,034,948)
10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10		624,122,534,545	121,698,742,326
11.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11		(612,593,019,858)	(90,155,171,649)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***7,056,562,969***	***24,897,560,290***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(52,000,000)	(128,765,146)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		***(52,000,000)***	***(128,765,146)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32		-	-
3.Tiền vay gốc	33		5,000,000,000	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		5,000,000,000	
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10,000,000,000)	(8,000,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	35		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	36		(10,000,000,000)	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	37			
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	38		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	39		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(5,000,000,000)***	***(8,000,000,000)***
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**50**		**2,004,562,969**	**16,768,795,144**

V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2,477,612,541**	-
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61		2,377,612,541	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62		2,377,612,541	-
Các khoản tương đương tiền	63		100,000,000	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**		**4,482,175,510**	16,768,795,144
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71		982,175,510	1,268,795,144
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72		982,175,510	1,268,795,144
Các khoản tương đương tiền	73		3,500,000,000	15,500,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1.2016	Quý 1.2015
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		1,247,756,761,053	647,934,775,094
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(1,321,018,802,212)	(670,069,553,505)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	5			
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	6			
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	7			
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	8			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	9			
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	***20***		**(73,262,041,158)**	**(22,134,778,411)**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**102,407,565,325**	**60,896,702,908**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		102,407,565,325	60,896,702,908
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		102,407,565,325	60,896,702,908
Trong đó có kỳ hạn:				
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33			
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35			
-Tiền gửi của tổ chức phát hành	36			

Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**		**29,145,524,167**	**38,761,924,497**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		29,145,524,167	38,761,924,497
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		29,108,227,390	38,761,924,497
Trong đó có kỳ hạn				
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43			
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		3,582,881	
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		33,713,896	
-Tiền gửi của tổ chức phát hành	46			
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Lê Thị Hồng Hạnh	**Nguyễn Thị Thanh**	**Nguyễn Đỗ Lăng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	Tổng Giám Đốc

Công ty CP Chứng Khoán Châu Á Thái Bình Dương

Tầng 2&3 tòa nhà Machinco Building, 444 Hoàng Hoa Thám, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP Hà Nội

Mẫu số B04 - CTCK

(Ban hành theo TT số 210 /2014 /TT-BTC ngày 30 /12/ 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
				Quý I.2015		Quý I.2016			
		Quý I.2015	Quý I.2016	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Quý I.2015	Quý I.2016
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu		**354,403,426,528**	**360,958,680,930**	**1,965,212,635**	**858,164,608**	**1,991,081,956**	**5,573,098,399**	**355,510,474,555**	**357,376,664,487**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		396,000,000,000	396,000,000,000	-	-	-	-	396,000,000,000	396,000,000,000
1.1. Vốn pháp định		390,000,000,000	390,000,000,000					390,000,000,000	390,000,000,000
1.2. Vốn bổ sung									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		6,000,000,000	6,000,000,000					6,000,000,000	6,000,000,000
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2,868,000,000	2,868,000,000					2,868,000,000	2,868,000,000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(44,464,573,472)	(37,909,319,070)	1,965,212,635	858,164,608	1,991,081,956	5,573,098,399	(43,357,525,445)	(41,491,335,513)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(44,464,573,472)	(37,909,319,070)	1,965,212,635	858,164,608	303,661,324	3,053,726,347	(43,357,525,445)	(40,659,384,093)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	1,687,420,632	2,519,372,052	-	(831,951,420)
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn									
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm									
Cộng:									

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Hồng Hạnh	**Nguyễn Thị Thanh**	**Nguyễn Đỗ Lăng**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 1 năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương ("Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2006 với vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng; Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 23/01/2015.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 338/UBCK-GP ngày 07/07/2010 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 390.000.000.000 đồng.

1.2: Công ty có trụ sở chính tại tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building, số 444, đường Hoàng Hoa Thám, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 21/12/2006 và sửa đổi, bổ sung ngày 16/05/2015

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Vốn điều lệ của Công ty: 390.000.000.000 VND (Ba trăm chín mươi tỷ đồng).

- Mục tiêu đầu tư: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán

- Hạn chế đầu tư của Công ty: Công ty bị hạn chế đầu tư theo Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 Hướng dẫn về thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán

- Cấu trúc Công ty chứng khoán: Công ty không có Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- CN Hồ Chí Minh - Công ty CP Chứng Khoán Châu Á Thái Bình Dương

- CN Huế - Công ty CP Chứng Khoán Châu Á Thái Bình Dương

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/01/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2007

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn và thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Tiền gửi hoạt động của công ty tách bạch với tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư.

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Khoản tiền thu được liên quan đến việc thực hiện bán chứng khoán bảo lãnh phát hành

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: Khoản tiền liên quan đến việc thực hiện bán chứng khoán.

4.1.2 . Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào bán ra trên thị trường tài chính trong thời gian ngắn.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể các định, có kỳ hạn cố định mà công ty dự định nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán và không được phân loại là FVTPL,HTM, các khoản cho vay

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuê tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu: Ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó được đánh giá theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đối với cổ phiếu bị giảm giá, còn cổ phiếu tăng giá chưa được ghi nhận vào doanh thu. Giá thị trường là được xác định là giá đóng cửa tại thời điểm đánh giá đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM và sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:

- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

Chênh lệch tăng về đánh giá lại trái phiếu niêm yết được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại trái phiếu niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghl sổ của chúng.

Chênh lệch giảm về đánh giá lại trái phiếu niêm yết được phản ảnh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại trai phiếu niêm yết tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ kế toán nhỏ hơn (<) giá ghi sổ của chúng.

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

Chênh lệch tăng về đánh giá lại trái phiếu chưa niêm yết được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại trái phiếu chưa niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (Kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ cũa chúng.

Chênh lệch giảm về đánh giá lại trái phiếu chưa niêm yết được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại trái phiếu chưa niêm yết tại thời điểm đánh giá lại CUỐI kỳ kế toán nhỏ hơn (<) giá ghi sổ của chúng.

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Chênh lệch tăng về đánh giá lại công cụ thị trường tiến tệ được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại công cụ thị trường tiền tệ tại thời điểm đánh glá lại (Kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

Chênh lệch giảm về đánh giá lại công cụ thị trường tiến tệ được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại công cụ thị trường tiến tệ tại thòi điểm đánh giá lại cuối kỳ kế toán nhỏ hơn (<) giá ghi sổ cùa chúng.

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

Chênh lệch tăng vé đánh giá lạicác khoản đấu tư phái sinh được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các khoản đấu tư phái sinh tại thời điểm đánh giá lại (Kỳ xác định giá trị tài sần ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

Chênh lệch giảm vé đánh giá lại các khoản đấu tư phái sinh được phản ánh bằng só chênh lệch giữa giá đánh giá lại các tài sản tài chính phái sinh tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ kế toán nhỏ hơn (<) giá ghi sổ của chúng.

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

Các khoản cho vay bao gồm cho vay hoạt động margin, cho vay hoạt động ứng trước tiến bán của khách hàng, cho vay vì lôi giao dịch, cho vay tài sản tải chính khác.

Các khoản cho vay này có thời hạn thu hói vốn trong một chu kỳ kinh doanh hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh, không bao gồm các khoản đáu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua đã được tính vào Các khoản tương đương tiến.

Sau khi ghi nhận ban đáu, CTCK phải xác định giá trị của tất các các khoản cho vay theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (Ngoại trừ các trường hợp được quy định theo TT 210).

CTCK phải tiến hành phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính và định lượng theo 5 nhóm (Mục 4.2.1.2). Khi phát sinh rủi ro cho vay thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thế theo tỷ lệ trích lập cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	tỷ lệ
1	**0%**
2	5%
3	20%
4	50%
5	100%

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

CTCK phải ghi nhận tách biệt các khoản đầu tư đem thế chấp khỏi danh mục đầu tư của CTCK. Đồng thời ghi chuyển chêch lệch giá đánh giá lại của danh mục tài sản đem thế chấp khỏi danh mục chẽnh lệch đánh giá lại TSTC của công ty

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẻ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyén hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trẽn cơ sở thuẩn, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đóng thời.

Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiến gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngận hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những cõng cụ này có kỳ hạn ngắn. Giá trị hợp lý của đầu tư tài chính ngần hạn vào cổ phiếu niêm yết là giá thị trường của các cổ phiếu tại ngày lập báo cáo này được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Dừng ghi nhận : Là việc đưa tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính trước đây đã được ghi nhận ra khỏi bảng cân đối kế toán.

Khi dừng ghi nhận các TSTC (do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo han), đối với cắc loại TSTC đã lập dự phòng suy giám giảm giá trị, khoản dự phòng này sẽ được ghi giảm Chi phí lô suy giảm TSTC và chi phi đi vay của loại TSTC dừng ghi nhận.

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng tổn thất tài sản tài chính (TSTC)được lập để ghi nhận các khoản lỗ có thể phát sinh do sự giảm giá giá TSTC của CTCK đang nắm giữ có thể xảy ra.

Cuối kỳ kế toán, CTCK phải đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại TSTC này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các TSTC. Trường hợp nếu TSTC được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẻ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập và ghi giảm chi phí lô suy giảm TSTC và chi phí đi vay.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trhij hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu từ: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: Khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động cản đầu tư đó.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá giảm trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí khi phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, nư chi phí lắp đặt, chạy chữ, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn: được ghi nhận theo toàn bộ giá trị ký quỹ, ký cược

4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư, phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán về mua chứng khoán của khách hàng và phải trả cho khách hàng tiền bán chứng khoán.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.8.1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông.

4.8.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân pối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán các khoản phai thu quá hạn: Đối với các koản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty trích lập dự phòng theo hướng dẫn của thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009

4.10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê văn phòng, công cụ dụng cụ có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài, được phân bổ từ 2 năm đến 3 năm.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động tài chính góm doanh thu từ chênh lệch lải tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lải tiến gửi ngân hàng không cố định, doanh thu dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, doanh thu đấu tư khác.

Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mân đóng thời hai điếu kiện sau : Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; Doanh thu được xác định tương đối chác chán.

Ghi nhận lãi, lố chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện: là số chênh lệch tỷ giá hối đoái đã phát sinh trong kỳ kế toán

Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện: (Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ)là số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiến tệ có gốc ngoại tệ phát sinh CUỐI kỳ kế toán.

Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên két, liên doanh: khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyến sở hữu cổ phiếu đả được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối VỚI cổ phiếu trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyến và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đả được xác lập (Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông, Đại hội thành viên vé chia cổ tức. Căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà CTCK nhận được, như trên trang thông tin điện tử của các Sở GDCK, trang web cùa tổ chức phát hành, TTLK, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

Ghi nhận chi phí lãi vay: số chi phí lãl vay đã thực hiện và dự chi phải trả của CTCK (nếu có) phát sinh trong kỳ kế toán

Ghi nhận doanh thu tài chính khác: doanh thu đầu tư ngoài các khoản doanh thu đầu tư ở trẽn phát sinh trong kỳ kế toán của CTCK, góm : các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sé nay đòi được,...

Ghi nhận chi phí đầu tư khác: chi phí tàl chính khác phát sinh trong kỳ ngoài các chỉ phí đã kể trên (phí chuyển tiền...).

4.12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý CTCK gồm các chi phí vé lương nhân viên bộ phận quản lý CTCK, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý CTCK, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...) và chi phí bằng tiền khác.

Đây là chi phí thực tế đã phát sinh (không kể đã chi tién hay chưa chi tiến) và các khoản dự chi (nếu có)có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý CTCK trong kỳ phù hợp với quy định phát luật hiện hành vé hoạt động kinh doanh của CTCK.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

Góm thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK như thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, thu phạt vi phạm hợp đóng, khoản phải thu khó đòi đã xóa sổ nay đòi được, các khoản bói thường khác...

b. Ghi nhận chi phí khác:

Góm các chi phí ngoài chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đáu tư các tài sản tài chính của CTCK như chi bị phạt hợp đồng, bị phát thuế, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp...

4.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phíThuếThu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trẽn thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tlền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hối từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào két quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thué thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hửu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

5 Quản trị vé rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng vé rủi ro tài chính đối với CTCK:

Cộng ty có phát sinh rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rùl ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bẽn tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất vế tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối vỏi các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiến gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng dựa trên các chính sách, thù tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quàn lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích vế khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẻ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiến ký quỹ của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm hợp đồng hợp tác đầu tư và giao dịch ký quỹ.

Trẽn cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung vé tín dụng.

Tiến gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từsó dư tiến gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính vá nơ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiến mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đù để đáp ứng cho các hoạt động của Cống ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động vé luóng tiến.

5.4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luống tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bón loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiến tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro vé giá khác, chẳng hạn như rủi ro vế giá có phẩn. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính.

5.5. Rủi ro tiền tệ:

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VNĐ)

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2016	01/01/2016
- Tiền mặt tại quỹ	29,961,556	38,718,108
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	438,471,938	2,109,865,873
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29,659,266,183	102,636,593,885
Cộng	**30,127,699,677**	**104,785,177,866**

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	**2,855,679**	**30,595,075,710**
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	**2,855,679**	**30,595,075,710**
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	**137,233,824**	**1,702,159,055,800**
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	**137,233,824**	**1,702,159,055,800**

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	19,579,594,256	15,463,397,607	19,356,201,409	16,701,471,000
Cổ phiếu chưa niêm yết	159,235,644,649	166,269,220,079	155,290,283,566	153,270,895,302
Cộng	**178,815,238,905**	**181,732,617,686**	**174,646,484,975**	**169,972,366,302**

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Công ty CP đầu tư C.I.C	2,609,610,800	2,609,610,800	2,609,610,800	2,609,610,800
Công ty cổ phần phát triển thương mại VIVA Việt Nam	2,125,299,667	2,125,299,667	2,125,299,667	2,125,299,667
Cộng	**4,734,910,467**	**4,734,910,467**	**4,734,910,467**	**4,734,910,467**

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cộng				

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Vay Margin	139,012,955,736	139,012,955,736	163,830,249,063	163,830,249,063
Vay ứng trước	7,392,379,716	7,392,379,716	10,443,824,546	10,443,824,546
Cộng	**146,405,335,452**	**146,405,335,452**	**174,274,073,609**	**174,274,073,609**

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính
Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	N					N-1				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	**FVTPL**										
1	Cổ phiếu	-		-	-	-					
2	Trái phiếu	-		-	-	-					
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-		-	-	-					
II	**HTM**										
III	**Các khoản cho vay và phải thu**										
IV	**AFS**										
	Cộng	-		-	-	-					

7.3.6. Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	**TSTC FVTPL**	**2,086,970**	**22,725,739,132**	**16,725,098,490**	**6,000,640,642**	**5,168,689,222**	
1	Cổ phiếu	2,086,970	22,725,739,132	16,725,098,490	6,000,640,642	5,168,689,222	
	HAG	150,006	2,688,285,960	1,170,046,733	1,518,239,227	1,128,223,560	
	SFT	95,500	1,564,606,500	420,200,395	1,144,406,105	867,456,500	
	API	505,600	5,736,542,430	4,752,639,774	983,902,656		
	LCG	250,000	1,880,879,000	1,449,999,000	430,880,000	156,879,000	
	SSI	98,030	2,481,626,000	2,068,433,471	413,192,529	305,360,000	
	CSM	57,492	1,990,943,920	1,678,766,384	312,177,536	559,131,520	
	PHH	393,200	2,552,127,200	2,241,239,688	310,887,512		
	SGO	50,000	500,000,000	235,000,000	265,000,000		
	TDC	81,000	750,800,000	575,099,660	175,700,340	183,800,000	
	SD2	51,695	466,137,680	305,000,746	161,136,934	150,798,180	
	MSR					1,080,000,000	
	CSM					559,131,520	
	NDC					173,000,000	
	Khác	354,447	2,113,790,442	1,828,672,639	285,117,803	4,908,942	
2	Trái phiếu B						
II	**TSTC HTM**						
III	**TSTC cho vay**						
IV	**TSTC AFS**		**4,734,910,467**	**4,734,910,467**	-	-	
	Công ty CP đầu tư C.I.C		2,609,610,800	2,609,610,800	-	-	
	Công ty cổ phần phát triển thương mại VIVA Việt Nam		2,125,299,667	2,125,299,667	-	-	
	Cộng	**2,086,970**	**27,460,649,599**	**21,460,008,957**	**6,000,640,642**	**5,168,689,222**	-

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	N	N-1
	6,155,502,923	6,155,502,923
Cộng	6,155,502,923	6,155,502,923
A.7.5. Các khoản phải thu	**31/03/2016**	**01/01/2016**
7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư		
Cộng	-	-
Trong đó:		
- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi	-	-
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Cộng	-	-
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	-
7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn		
Cộng	-	-
Trong đó:	-	-
Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn	-	-
7.5.4. Phải thu hoạt động Margin	139,012,955,736	163,830,249,063
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	**583,422,250**	**454,722,249**
7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		
7.5.7. Phải thu khác	**15,488,154,689**	**19,013,113,617**

A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	31/03/2016				01/01/2016
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính							
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn							
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn							
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	**7,919,244,551**		**7,919,244,551**			**7,919,244,551**	**7,919,244,551**
	Nguyễn Thiên Hương	4,064,113,836		4,064,113,836			4,064,113,836	4,064,113,836
	Nguyễn Thị Nhung							
	Khách hàng khác	278,956,141		278,956,141			278,956,141	278,956,141
	Đào Thanh Hương	203,330,201		203,330,201			203,330,201	203,330,201
	Đỗ Tùng Linh	122,300,000		122,300,000			122,300,000	122,300,000
	Nguyễn Thuỳ Linh	1,548,890		1,548,890			1,548,890	1,548,890
	Ngô Quang Thái	25,200,000		25,200,000			25,200,000	25,200,000
	Trịnh Duy Hưng	6,845,127		6,845,127			6,845,127	6,845,127
	Vũ Quang Huy	85,000,000		85,000,000			85,000,000	85,000,000
	CN Cty CP VBĐQ SJC Chợ Lớn - TTGD Vàng 24k	1,254,500		1,254,500			1,254,500	1,254,500
	CTy CP LILAMA 69.3	20,000,000		20,000,000			20,000,000	20,000,000
	Công ty CP INTERNET một kết nối	15,000,000		15,000,000			15,000,000	15,000,000
	Công ty CP Đầu tư cộng đồng Đất Quảng	59,513,620		59,513,620			59,513,620	59,513,620
	Công ty INLACO Sài Gòn							
	Mai Xuân Hoa	9,391,565		9,391,565			9,391,565	9,391,565
	Vietnam Enterprise Limited	36,000,000		36,000,000			36,000,000	36,000,000
	Vietnam Investment Property Holdings Limited	27,000,001		27,000,001			27,000,001	27,000,001
	VOF Investment Limited	36,000,000		36,000,000			36,000,000	36,000,000
	Đoàn Văn Tuấn	9,999,460		9,999,460			9,999,460	9,999,460
	3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	2,430,258,000		2,430,258,000			2,430,258,000	2,430,258,000
	CT CP BĐS An Phát LAND	6,430,971		6,430,971			6,430,971	6,430,971
	CT CP Long Hưng Phát	74,469,538		74,469,538			74,469,538	74,469,538
	CT TNHH 1 Thành viên phần mềm Bảo Thạch	195,000,000		195,000,000			195,000,000	195,000,000
	CTy CP Kỹ Thuật - TM sao Việt	114,703,156		114,703,156			114,703,156	114,703,156

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	31/03/2016				01/01/2016
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
	CTy CP Phần mềm OOS	21,000,000		21,000,000			21,000,000	21,000,000
	Cty TNHH Quảng Cáo Sáng Tạo ý Tưởng	11,025,000		11,025,000			11,025,000	11,025,000
	Công ty CP Chứng Khoán Bảo Việt	20,000,000		20,000,000			20,000,000	20,000,000
	Công ty CP Công nghệ và Truyền thông CK	1,098,900		1,098,900			1,098,900	1,098,900
	Công ty TNHH Niềm Tin (NTC)-TTDV Chuyên nghiệp	11,845,645		11,845,645			11,845,645	11,845,645
	Công ty TNHH Phần mềm Thiên Hoàng	31,960,000		31,960,000			31,960,000	31,960,000
	Cộng	**7,919,244,551**	-	**7,919,244,551**	-	-	**7,919,244,551**	**7,919,244,551**

A.7.7. Hàng tồn kho	31/03/2016	01/01/2016
-		
- Công cụ, dụng cụ		
Cộng		

A 7.8. Phải trả mua các tài sản tài chính	31/03/2016	01/01/2016
7.8.1. Phải trả về mua các tài sản tài chchính	...	...
Cộng	...	...
7.8.2.Phải trả khác về hoạt động đầu tư		
CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả		
Cộng		

A7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	31/03/2016	01/01/2016
7.9.1.Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	215,936,376	188,542,910
7.9.2.Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		
7.9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	85,572,811	84,237,920
7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
Cộng	**301,509,187**	**272,780,830**

A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	31/03/2016	01/01/2016
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	496,046,020	541,530,320
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	-	-
Cộng	**496,046,020**	**541,530,320**

A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2016	01/01/2016
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế Thu nhập cá nhân	677,386,773	500,792,942
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**677,386,773**	**500,792,942**

A 7.12. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	31/03/2016	01/01/2016
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-

A.7.13. Chi phí phải trả	31/03/2016	01/01/2016
Trích trước chi phí quản lý CTCK	291,773,480	1,318,075,734
Cộng	**291,773,480**	**1,318,075,734**

A. 7.14. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán	31/03/2016	01/01/2016
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh		
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới		
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối		
Cộng		

A 7.15. Phải trả người bán	31/03/2016	01/01/2016
Công ty CP Đầu tư và Phát triển 77	36,667,000	36,667,000
Công ty Cổ phần SaRa	3,772,224	3,772,224
Cty CPĐT Tài chính Phú Thịnh - ĐLNL Thái Bình	6,401,262	6,401,262
Cty CP XD và PT đô thị Tây Ninh - ĐLNL Tây Ninh	7,184,164	7,184,164
Cty CP Đầu tư TM minh Đức- Sàn Hạ Long	3,336,499	3,336,499
Cty CP Thiết bị Giáo dục Lam sơn - ĐL Thanh Hoá	1,868,469	1,868,469
CTCP Tư Vấn ĐT QT Châu á Thái Bình Dương-Lò Đúc	5,714,320	5,714,320
Cty CP kết nối Nhân Tài	3,850,000	3,850,000
Cty TNHH truyền thông ICON	46,788,359	46,788,359
Công ty TNHH TMDV & Quảng cáo Việt Hiền	1,000,000	1,000,000
Công try TNHH ITS	18,069,460	18,069,460
CT TNHH DV TM XD Gia Ngọc	1,447,160	1,447,160
CT TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Đại Nhuận	-	2,640,000
Cty CP Phần mềm Quản trị Doanh nghiệp(Cybersoft)	7,800,000	
Khác	1,851,055	1,841,055
Cộng	**145,749,972**	**140,579,972**

A 7.16. Phải trả, phải nộp khác	31/03/2016	01/01/2016
Phải trả đấu giá	436,161,640	44,254,779,640
Phải trả khác	2,997,849,392	4,169,278,767
Cộng	**3,434,011,032**	**48,424,058,407**

A.7.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2016	01/01/2016
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến		
khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến		
khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến		
khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Khoản hoàn nhập Tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ Các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	**244,944,652**	**1,439,889,000**	**6,992,799,272**	-	**8,677,632,924**
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	**244,944,652**	**1,439,889,000**	**6,992,799,272**	-	**8,677,632,924**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	**205,799,081**	**716,532,691**	**6,212,294,257**	-	**7,134,626,029**
- Khấu hao trong năm	-	11,107,866	35,997,225	86,911,263		134,016,354
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	**216,906,947**	**752,529,916**	**6,299,205,520**	-	**7,268,642,383**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	-	**39,145,571**	**723,356,309**	**780,505,015**	-	**1,543,006,895**
- Tại ngày cuối năm	-	**28,037,705**	**687,359,084**	**693,593,752**	-	**1,408,990,541**
Đánh giá theo giá trị hợp lý						

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.967423.221 đ

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	**3,842,407,200**	**165,950,288**	**4,008,357,488**
- Mua trong năm				52,000,000	-	52,000,000

- Tạo ra từ nội bộ Công ty						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	-	-	**3,894,407,200**	**165,950,288**	**4,060,357,488**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	**2,472,278,537**	**165,950,288**	**2,638,228,825**
- Khấu hao trong năm				105,165,699	-	105,165,699
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	-	-	**2,577,444,236**	**165,950,288**	**2,743,394,524**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	**1,370,128,663**	-	**1,370,128,663**
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	**1,316,962,964**	-	**1,316,962,964**
Đánh giá theo giá trị hợp lý						

Nguyên giá các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 621.380.788 đồng

A.7.20. Vay *(chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)*

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
Công ty CP Đầu Tư Châu Á Thái Bình Dương (Mục đích: phục vụ hoạt động kinh doanh)	5.3%/năm	5,000,000,000	5,000,000,000	10,000,000,000	-
Cộng		5,000,000,000	5,000,000,000	10,000,000,000	-
- Các loại Vay ngắn hạn khác					
Chi tiết theo các loại vay					
Cộng					

A.7.22.Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		31/03/2016	01/01/2016
1	- Tiền nộp ban đầu	494,938,176	494,938,176
2	- Tiền nộp bổ sung	5,096,499,560	5,043,867,003
3	- Tiền lãi phân bổ trong năm	3,181,803,984	3,181,803,984
	Tổng cộng	**8,773,241,720**	**8,720,609,163**

A.7.24	Lợi nhuận chưa phân phối	31/03/2016	01/01/2016
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(40,659,384,093)	(37,909,319,070)
2	Lợi nhuận chưa thực hiện	(831,951,420)	
	Tổng cộng	**(41,491,335,513)**	**(37,909,319,070)**

A.7.25	Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	31/03/2016	01/01/2016
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/20....)		
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến: .../.../20...		
3	Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/20... đến .../.../20....		
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến .../.../20... (4)=(1-2 +/-3)		
5	Số trích các quỹ từ lợi nhuận		
	Quỹ...		
	Quỹ...		
6	Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại..../..../20...(5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)		
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (6)=(5*Thuế suất có liên quan)		
8	**Tổng thu nhập phân phối cho** cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn **(7)=(5-6)**		

A.7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	31/03/2016	01/01/2016	Mục đích
a.Ngắn hạn			
Cộng			
b. Dài hạn			
Cộng			

A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	31/03/2016	01/01/2016
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	31,509,577,909	30,834,929,773
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		

5.Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6.Tài sản tài chính chờ cho vay		
7.Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		

A.7.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	31/03/2016	01/01/2016
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển	23,404,132,204	23,403,642,204
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế		
3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa,		
Cộng	23,404,132,204	23,404,132,204

A.7.29. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	31/03/2016	01/01/2016
Cộng		

A.7.30. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	31/03/2016	01/01/2016
Cộng		

A.7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	31/03/2016	01/01/2016
	123,901,528,792	120,407,913,000
Cộng	123,901,528,792	120,407,913,000

A.7.32. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	31/03/2016	01/01/2016
Cộng		

A.7.33. Chứng khoán nhận ủy thác đấu giá của CTCK (nếu có)

Tài sản tài chính	31/03/2016	01/01/2016
Cộng		

A.7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/03/2016	01/01/2016
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,599,418,290,000	1,606,842,920,000
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	504,391,730,000	551,000,000
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	22,677,760,000	24,853,210,000
6.Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng	2,126,487,780,000	1,632,247,130,000

A.7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/03/2016	01/01/2016
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển	64,196,220,000	63,159,740,000
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế		
3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		

4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa,	1,176,200,000	2,544,730,000
Cộng	65,372,420,000	65,704,470,000

A.7.36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/03/2016	01/01/2016
Cộng		

A.7.37. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/03/2016	01/01/2016
Cộng		

A.7.38. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/03/2016	01/01/2016
Cộng		

A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	**31/03/2016**	**01/01/2016**
1.Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức		
1.1.Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo	28,861,509,954	102,164,249,245
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán	246,717,436	243,316,080
2.Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức		
2.1.Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo		
2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán		
3.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	3,582,881	
4.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
4.1.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu	16,542,396	
4.2.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu	17,171,500	
Cộng	**29,145,524,167**	**102,407,565,325**

A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	**31/03/2016**	**01/01/2016**
1.Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại , đại lý phát hành		
2.Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành		
Cộng		

A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	**31/03/2016**	**01/01/2016**
1.Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch	29,145,524,167	58,588,945,325
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	29,034,449,147	58,498,249,474
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	111,075,019	90,695,851
2.Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch		
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch		
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.Phải trả khác của Nhà đầu tư		
4.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
4.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

A.7.42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	31/03/2016	01/01/2016
1.Phải trả phí môi giới chứng khoán		
2.Phải trả phí lưu ký chứng khoán		
3.Phải trả phí tư vấn đầu tư		
Cộng		

A.7.43. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

	31/03/2016	01/01/2016
1.Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
1.1.Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
1.2.Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch		
1.1.Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
1.2.Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	31/03/2016	01/01/2016
1.Phải trả nghiệp vụ margin		
2.Phải trả gốc margin		
2.1.Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	139,012,955,736	163,830,249,063
2.2.Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3.Phải trả lãi margin	493,711,933	888,320,465
3.1.Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	493,711,933	888,320,465
3.2.Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
4.1.Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a.Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu	7,392,379,716	10,443,824,546
b.Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu		
4.2.Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a.Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu		
b.Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu		
Cộng		

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B 7.36. Thu nhập

7.36.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	**Cổ phiếu niêm yết**	**1,156,474**	**170,079**	**9,972,345,000**	**12,658,516,793**	**(2,686,171,793)**	**(2,686,171,793)**	
2	**Cổ phiếu chưa niêm yết**	**55,124**	**57,583**	**1,591,043,592**	**554,638,917**	**1,036,404,675**	**1,036,404,675**	
3	**Trái phiếu niêm yết**							
	Tổng cộng	**1,266,722**	**285,245**	**13,154,432,184**	**13,767,794,627**	**(613,362,443)**		

7.36.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	**Loại FVTPL**	**22,725,739,132**	**16,725,098,490**	**6,000,640,642**	**5,168,689,222**	**831,951,420**
1	Cổ phiếu niêm yết	18,351,835,479	13,860,869,407	4,490,966,072	2,988,348,158	1,502,617,914
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	4,373,903,653	2,864,229,083	1,509,674,570	2,180,341,064	(670,666,494)
3	Trái phiếu niêm yết					
4	Trái phiếu chưa niêm yết					
5	Công cụ thị trường tiền tệ					
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết					
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết					
8	Các khoản đầu tư cho vay					
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp					
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu					
II	**Loại HTM**					
III	**Loại các khoản cho vay và phải thu**					

IV	**Loại AFS**					
	Cộng	***22,725,739,132***	***16,725,098,490***	***6,000,640,642***	***5,168,689,222***	***831,951,420***

CTCK phải nêu cơ sở đánh giá lại các loại đầu tư theo từng nhóm, loại của 04 loại tài sản tài chính của CTCK (nếu có):

1.36.4. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

	31/03/2016	**31/03/2015**
a. Từ tài sản tài chính FVTPL:	253,742,400	70,361,700
b. Từ tài sản tài chính HTM:		
c. Từ AFS:		

7.36.5. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	**Các loại doanh thu khác**	**31/03/2016**		**31/03/2015**
		Kỳ này	**Lũy kế**	
1	***Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán***	***2,548,249,801***	***2,548,249,801***	***2,655,964,175***
1.1	Doanh thu ban đầu	2,548,249,801	2,548,249,801	2,655,964,175
1.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
1.3	Doanh thu thuần			
2	***Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý***			
2.1	Doanh thu ban đầu			
2.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
2.3	Doanh thu thuần			
3	***Doanh thu hoạt động tư vấn***	***1,191,000,910***	***1,191,000,910***	***1,341,920,900***
3.1	Doanh thu ban đầu	1,191,000,910	1,191,000,910	1,341,920,900
3.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
3.3	Doanh thu thuần			
4	***Doanh thu lưu ký chứng khoán***	***259,993,077***	***259,993,077***	***202,222,556***
4.1	Doanh thu ban đầu	259,993,077	259,993,077	202,222,556
4.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
4.3	Doanh thu thuần			
5	***Doanh thu từ các khoản cho vay***	***2,835,344,007***	***2,835,344,007***	***2,628,504,167***

5.1	Doanh thu ban đầu	2,835,344,007	2,835,344,007	2,628,504,167
5.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
5.3	Doanh thu thuần			
6	***Doanh thu khác***			***58,046,709***
	Cộng	**6,834,587,795**	**6,834,587,795**	**6,886,658,507**

Ghi chú: Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo thu nhập toàn diện phản ánh doanh thu thuần (net) của các loại doanh thu này. Khi CTCK có phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nếu có, cần ghi nhận riêng biệt các khoản giảm trừ doanh thu và doanh thu đã phát hành hóa đơn. Số liệu tổng hợp về doanh thu bán đầu và các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày chi tiết theo từng loại dịch vụ đã thực hiện của kỳ báo cáo.

B 7.37. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	**Loại doanh thu hoạt động tài chính**	**31/03/2016**		**31/03/2015**
		Kỳ này	**Lũy kế**	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực			
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa			
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư			
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh	234,211	234,211	
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	240,509,968	240,509,968	306,179,236
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	Cộng	**240,744,179**	**240,744,179**	**306,179,236**

B 7.38. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính

STT	**Loại chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoạt động tự doanh**	**31/03/2016**		**31/03/2015**
		Kỳ này	**Lũy kế**	
1	Cổ phiếu			
2	Trái phiếu			
3	.....			
4	Chứng khoán đầu tư khác			
	Cộng	**-**	**-**	**-**

B 7.39. Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính

STT	Loại chi phí	31/03/2016		31/03/2015
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các tài sản tài chính			
1.1	Cổ phiếu			
1.2	Trái phiếu			
1.3	.....			
1.4	Chứng khoán đầu tư khác			
2	Chi phí tư vấn pháp luật			
3	Chi phí tư vấn đầu tư			
4	Chi phí tư vấn định giá			
	Cộng			

B 7.40. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí	31/03/2016		31/03/2015
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái			
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
2	Chi phí lãi vay	4,108,889	4,108,889	8,319,444
3	Chi phí đầu tư khác			
	Cộng	**4,108,889**	**4,108,889**	**8,319,444**

B 7.41. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý công ty CK	31/03/2016		31/03/2015
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Chi phí nhân viên quản lý	1,805,365,243	1,805,365,243	1,182,246,436
2	Lương và các khoản phúc lợi			
3	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN			
4	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề			

5	Chi phí văn phòng phẩm	9,563,000	9,563,000	53,422,441
6	Chi phí công cụ, dụng cụ	121,573,197	121,573,197	65,854,708
7	Chi phí khấu hao TSCĐ	134,016,354	134,016,354	109,099,226
8	Chi phí thuế, phí và lệ phí	5,000,000	5,000,000	7,200,000
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	100,951,532	100,951,532	174,032,471
10	Chi phí khác	1,113,772,634	1,113,772,634	389,345,571
	Cộng	**3,290,241,960**	**3,290,241,960**	**1,981,200,853**

B 7.42. Thu nhập khác

STT	Loại chi phí quản lý công ty CK	31/03/2016		31/03/2015
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Thu nhập khác	57,992,060	57,992,060	13,772,544
	Cộng	**57,992,060**	**57,992,060**	**13,772,544**

B 7.43. Chi phí khác

STT	Chi phí khác	31/03/2016		31/03/2015
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Chi phí khác	2,915,180,088	2,915,180,088	109,913
	Cộng	**2,915,180,088**	**2,915,180,088**	**109,913**

D.47.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư	**31/03/2016**	**31/03/2015**
Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý; - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý; - Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư	29,108,227,390	102,407,565,325
Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai		
Cộng	**29,108,227,390**	**102,407,565,325**

D.47.15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư	**31/03/2016**	**31/03/2015**

Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	16,542,396	-
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	17,171,500	-
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán uỷ thác đầu tư		
Cộng	**33,713,896**	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Lê Thị Hồng Hạnh	**Nguyễn Thị Thanh**	**Nguyễn Đỗ Lăng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám Đốc**